

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2023/HNGĐ - ST

Ngày 09 - 01 - 2023

“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Hồng Luyến

Bà Lê Kim Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 54/2022/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 56/2022/QĐXXST - HNGĐ, ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Quang T, sinh năm 1966. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số Y CA 95824, USA.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp Q, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Phạm Quang T trình bày: Do người quen giới thiệu nên ông và bà Nguyễn Ngọc H đã tìm hiểu và chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 28/9/2018. Sau khi kết hôn ông trở về Hoa Kỳ sinh sống, bà Nguyễn Ngọc H vẫn ở tại Việt Nam, thời gian này ông Phạm Quang T thấy hôn nhân không tình yêu, tính tình không hợp nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên đã không liên lạc với nhau và đã sống ly thân. Nay ông Phạm Quang T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc H.

Về con chung: Ông Phạm Quang T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: ông Phạm Quang T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 17/10/2022, bị đơn bà Nguyễn Ngọc H trình bày: Bà thống nhất với nguyên đơn về thời gian kết hôn, về con chung và về tài sản chung. Bà H cho rằng cuộc sống hôn nhân của bà H quá vội vàng, không có thời gian tìm hiểu rõ về nhau nên phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể gặp nhau để hàn gắn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà đồng ý ly hôn với ông Phạm Quang T.

Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Ngọc H xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tòa này người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Quang T với bà Nguyễn Ngọc H. Về tài sản chung và nợ chung, do đương sự khai không có nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Phạm Quang T là người có quốc tịch Hoa Kỳ và đang cư trú tại Hoa Kỳ có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Nguyễn Ngọc H đang cư trú tại ấp Q, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn có yếu tố nước ngoài, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Quang T và bị đơn bà Nguyễn Ngọc H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với ông Phạm Quang T với bà Nguyễn Ngọc H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Nguyên đơn ông Phạm Quang T và bị đơn bà Nguyễn Ngọc H chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang vào ngày 28/9/2018, quan hệ hôn nhân của ông Phạm Quang T và bị đơn bà Nguyễn Ngọc H là hợp pháp và được pháp luật Việt Nam thừa nhận. Sau khi kết hôn, ông Phạm Quang T và bà Nguyễn Ngọc H do bất đồng ngôn ngữ, không có tình cảm yêu thương của gia đình nên sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc. Hiện tại ông Phạm Quang T và bà Nguyễn Ngọc H sống hai nơi khác nhau và không có liên lạc với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, hôn nhân không hạnh phúc và đã đồng ý thuận tình ly hôn. Xét thấy, sự thuận tình ly hôn của các đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, nguyên đơn ông Phạm Quang T và bị đơn bà Nguyễn Ngọc H đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Tòa án không tiến hành hòa giải được nên không công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định chấp nhận cho các đương sự ly hôn nhau.

[2.2] *Về con chung, tài sản chung và nợ chung:* Ông Phạm Quang T và bà Nguyễn Ngọc H đều khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Phạm Quang T phải chịu.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 470, Điều 479 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 56, khoản 1 Điều 122 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27, Điều 44 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn ông Phạm Quang T được ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Ngọc H.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung, do nguyên đơn Phạm Quang T và bà Nguyễn Ngọc H khai không có, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc nguyên đơn ông Phạm Quang T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chuyển số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông Phạm Quang T đã nộp theo Biên lai thu số 0000195 ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang thành án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Phụng